

ÔN TẬP PHẦN CHỨC NĂNG GIAO TIẾP

1) CÁC MẪU ĐỀ NGHỊ NGƯỜI KHÁC GIÚP MÌNH:

Mẫu này thể hiện nội dung người nói muốn người khác làm việc gì đó. Các dạng thường gặp là:

- V1 , please.
- Please + V1
- Can you + V1....?
- Could you + V1....?
- Would you please + V1....?
- Would / Do you mind + Ving?

Đáp lại các mẫu trên:

Đồng ý giúp thì nói:	Không đồng ý giúp thì nói:
- Certainly . - Of course . - Sure . - OK. / All right. - No problem . - What can I do for you? - How can I help you ?	- I'm sorry. I'm busy . - I'm sorry , I can't. - I'm afraid not.

Riêng mẫu : Would / Do you mind + Ving.... ?(Nếu không có gì phiền , làm ơn...)

Đồng ý giúp thì nói:

- No. I don't mind. (Dĩ nhiên là không phiền gì)
- No, of course not.
- Not at all.

Không đồng ý giúp thì nói:

- I'm sorry, I can't.

-I'm sorry , that is not possible.

Cách nhớ như sau:

Mẫu câu **nhờ người khác làm** thì đối tượng phải là **"you"**. Tức là nhìn trong câu thấy chủ từ thực hiện hành động luôn là **"you"** (mệnh lệnh thì "you" được hiểu ngầm)

Ví dụ : " Would you please open the door for me? " ta thấy chủ từ của hành động " open" là " you" => nhờ người khác làm.

Về các câu trả lời **ĐỒNG Ý** thì hay dùng : Sure, Of course, **còn không làm được thì luôn : Sorry**

Riêng mẫu câu - **Would / Do you mind + Ving** " mind " ở đây mang nghĩa "phiền lòng" tức là hỏi người đó có phiền gì không khi giúp mình. Từ đó ta suy ra câu trả lời là : không (phiền)

2) CÁC MẪU MÌNH MUỐN GIÚP NGƯỜI KHÁC:

- Can I help you ?
- What can I do for you ?
- May I help you ?
- Do you need any help?
- Let me help you.

Đáp lại các mẫu trên:

- Yes/No. Thank you.
- That's very kind of you.
- That would be nice.

3) CÁC MẪU XIN PHÉP LÀM GÌ

Mẫu này dùng khi xin phép ai để làm việc gì đó.

- **May I +V1.....?**

Ví dụ:

May I go out ? xin phép cho tôi ra ngoài ạ.

Cũng có thể dùng :

- **Can I +V1.....?**

Ví dụ :

Can I sit here ?

- **Would you mind if I + V2/ed...?**

Ví dụ :

Would you mind if I smoked ? Bạn có phiền gì không nếu tôi hút thuốc ?

- **Do you mind if I + V1...?**

Ví dụ :

Do you mind if I smoke ? Bạn có phiền gì không nếu tôi hút thuốc ?

Đồng ý	Không đồng ý
- Certainly.	- I'd rather you didn't.
- Of course.	- I'd prefer you didn't.
- Please do.	
- Please go ahead.	

4) CÁC MẪU CÂU "RỦ , GỢI Ý ":

Các mẫu này thường dùng để rủ ai cùng làm gì đó.

- Let's + động từ nguyên mẫu.
- Why don't we + V1 ?
- Shall we +V1 ?
- How about / What about + Ving ?

Trả lời:

- Yes, let's.
- No, let's not.
- That's a good idea.

5. THANKS – LỜI CẢM ƠN

A. SENTENCES AND STRUCTURE – CÁC CÂU VÀ CẤU TRÚC:

- Thank you.
- Thank you very much .
- Thanks .

- Thanks a lot .
- Thanks for your advice .
- I'm really grateful to you .
- It was very kind of you .
- I really/ highly appreciate it .
- Thanks anyway .(Cám ơn người khác đã giúp mình cho dù điều người đó làm không mang lại lợi ích gì cho mình)

Note : Đôi khi, người nói có thể thêm một ít thông tin trong lời cảm ơn của mình, đặc biệt là khi cảm ơn những lời khuyên, động viên, khen ngợi.

Example 1: A: What a beautiful dress you're wearing!

B: **Thanks. I made it myself .**

Example 2: A: Don't worry, John. I believe you can make it.

B: **Thank you. I'll try my best**

B. ANSWER - ĐÁP LẠI:

- You're welcome .
- No problem .
- It's OK.
- Not at all .
- Never mind .
- Don't mention it.
- (It's) my pleasure (dùng trong những tình huống trang trọng)

Example 1: A: Thanks for reminding me .

B: **You're welcome .**

Example 2: A: It was very kind of you to help me.

B: **It's my pleasure**

6. APOLOGIES – LỜI XIN LỖI

A. SENTENCES AND STRUCTURES – CÁC CÂU VÀ CẤU TRÚC:

- I'm sorry (for...)
- I'm so / very / terrible / extremely sorry
- I apologize for...
- I hope you'll forgive my...
- Please accept my apologies for...

Note: Thông thường, người xin lỗi sẽ đưa ra lí do phạm lỗi, nhận trách nhiệm về mình, hoặc hứa một điều gì đó.

Example : Oh, I'm sorry. **I didn't see you.** (lí do làm sai)

I'm so sorry. **It's all my fault.** (nhận trách nhiệm)

I'm sorry. **I'll be more careful next time.** (lời hứa)

B. ANSWER – ĐÁP LẠI:

- That's alright .
- Never mind .
- Don't worry about it .
- Don't apologize .
- It doesn't matter .
- It's OK.
- Forget about it .
- No harm done .
- It's not your fault.
- Please don't blame yourself .

Example 1: A: I apologize for the noise last night

B: **Don't worry about it .**

Example 2: A: I'm very sorry. I just forgot to bring your book

B: **It's alright**

Note: Người nói cũng có thể đưa ra lí do mình tha lỗi cho người khác.

Example 1: A: I apologize for the noise last night

B: Don't worry about it. **I slept very well all night.**

Example 2: A: I'm very sorry. I just forgot to bring your book

B: It's alright. **I don't need it today, anyway.**

7) CÁC MẪU CÂU HỎI LẠI KHI NGHE KHÔNG RÕ

- Pardon?

- Please say that again.

8) CÁC MẪU CÂU MỜI:

a) Mời ăn uống:

- Would you like + món ăn/uống ?

Ví dụ:

Would you like a cup of tea? (mời bạn uống trà)

Đáp lại:

- Yes, please.

- No, thanks.

b) Mời đi đâu:

- Would you like + to inf ?

Ví dụ:

Would you like to go to the cinema with me? (mời bạn đi xem phim với tôi)

Would you like to go to the party? (mời bạn đi dự tiệc)

Đáp lại:

Yes , I'd love to.

I'm sorry , I can't.

9. KHEN NGỢI, CHÚC MỪNG VÀ ĐỘNG VIÊN

(COMPLIMENTS, CONGRATULATIONS AND ENCOURAGEMENTS)

A - LỜI KHEN NGỢI - COMPLIMENTS

1. SENTENCES AND STRUCTURES - CÁC CÂU VÀ CẤU TRÚC KHEN NGỢI VỀ THÀNH TỰU CỦA NGƯỜI KHÁC:

- Well done!

- Good job!
- You've done a good job!
- I'm proud of you!
- Good for you!

Example 1: A: Mom, I passed the exam

B: Really? I'm proud of you.

Example 2: Your essay is very good. Well done, Tom!.

2. STRUCTURES – CÁC CẤU TRÚC – KHEN NGỢI MỘT VẬT GÌ ĐÓ CỦA NGƯỜI KHÁC:

- Your house is so beautiful.
- I really love/like your house.
- What a nice house!
- Isn't your house beautiful!
- You look very good in this dress!
- This soup is so delicious. My compliments to you!

3. ANSWER – CÂU VÀ CẤU TRÚC ĐÁP LẠI LỜI KHEN NGỢI CỦA NGƯỜI KHÁC:

- Thank you.
- Thank you very much.
- How nice of you to say so.
- I'm glad you like it.
- Yeah, it's my favorite, too.
- It was nothing really. (Thể hiện sự khiêm tốn của người nói)

Example 1: A: You look gorgeous in this dress!

B: Really? It's my favorite, too.

Example 2: A: Your performance was wonderful!

B: Thanks! I'm glad you like it.

B – LỜI CHÚC MỪNG – CONGRATULATIONS

1. SENTENCES AND STRUCTURES – CÁC CÂU VÀ CẤU TRÚC CHÚC MỪNG NHỮNG THÀNH TỰU CỦA NGƯỜI KHÁC:

- Congratulation!
- Congratulation on your success!

2. ANSWER – CÂU VÀ CẤU TRÚC ĐÁP LẠI LỜI CHÚC MỪNG CỦA NGƯỜI KHÁC(CẢM ƠN + THÔNG TIN THÊM NẾU CẦN):

- Thank you.
- Thanks a lot.

Example: A: Congratulation !

B: Thanks a lot. I'm glad you're here.

C – LỜI ĐỘNG VIÊN – ENCOURAGEMENTS

1. SENTENCES AND STRUCTURE – CÁC CÂU VÀ CẤU TRÚC ĐỂ ĐỘNG VIÊN MỘT AI ĐÓ SẴP THỰC HIỆN MỘT VIỆC NÀO ĐÓ:

- Good luck! = Break a leg!
- You can do it!
- I believe you can make/do it!
- Don't worry. Just do your best.
- Be confident!

Example 1: A: I'm so worry about the exam next week.

B: Don't worry. Just do your best.

Example 2: A: I have an interview tomorrow.

B: Good luck!

2. SENTENCES AND STRUCTURES – CÁC CÂU VÀ CẤU TRÚC ĐỘNG VIÊN AI ĐÓ ĐANG GẶP KHÓ KHĂN, BUỒN PHIỀN:

- Don't worry!
- That's OK
- Everything will be fine
- Take it easy
- It's going to be alright
- Don't give up!
- Be strong!
- It's not that bad.

Example 1: A: I'm so depressed. I think I'll quit my job soon.

B: Take it easy. Everything will be fine.

Example 2: A: My French is hopeless.

B: Don't worry. It's not that bad.

3. ANSWER – CÁC CÂU VÀ CẤU TRÚC TRẢ LỜI LỜI ĐỘNG VIÊN CỦA NGƯỜI KHÁC(CÁM ƠN + THÔNG TIN THÊM NẾU CẦN):

Example 1: A: Don't worry. Everything will be fine.

B: Thank you. I really hope so.

Example 2: A: Don't give up, John. I believe you make it.

B: Thanks.